TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN NGŨ HÀNH SƠN** **TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 6 - 2024
V/v tranh chấp *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Sơn

2. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Linh Phương - Thư ký tòa án nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP ., xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* và yêu cầu phản tố số 75A/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp *"Chia tài sản khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2024/QĐXX-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thanh T**, sinh năm: 1989

Địa chỉ: Số A, đường A, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng- Có mặt;

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Quang N**, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Số C A, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng- Có mặt;

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm: 1959

Địa chỉ: Số A, An Hải B, phường A, quận S, Thành phố Đà Nẵng- Có mặt.

4. Người giám định:

Công ty TNHH T3

Địa chỉ: Số C B, phường K, quận C, TP .- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 10/8/2023, bản trình bày, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Quang N kết hôn với nhau vào năm 2018 có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận N, TP ., có thời gian tìm hiểu nhau và hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại số C, A, phường M, quận N, TP .. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do trong thời gian tôi mang thai và sinh con thứ 2 ông N có quan hệ với người phụ nữ khác, nhiều lần đánh đập tôi, hằng ngày nhậu nhẹt không quan tâm, chăm sóc, lo lắng đến gia đình và con cái nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2022 đến nay không ai quan tâm, chăm sóc nhau.

Nay tôi xác định về tình cảm không còn yêu thương ông N nữa nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Quang N.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung tên là Nguyễn Quang Gia B, sinh ngày 29/9/2019 và Nguyễn Lê Bảo N1, sinh ngày 15/7/2022. Ly hôn, tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con Nguyễn Quang Gia B và Nguyễn Lê Bảo N1 cho đến khi các con đủ 18 tuổi và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 5.000.000 đồng;

Hiện nay cháu Nguyễn Quang Gia B đang ở với ông N còn cháu Nguyễn Lê Bảo N1 đang ở với tôi.

- Về tài sản chung: Không có.

Tại phiên tòa, bà T xác nhận vợ chồng có 01 căn hộ chung cư và thống nhất giá trị 1.377.512.000 đồng.

- Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1959. Địa chỉ: Số A An Hải B, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng số tiền 800.000.000 đồng, về nợ tôi yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

* Bị đơn ông Nguyễn Quang N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà Lê Thị Thanh T kết hôn với nhau vào năm 2018 có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận N, TP ., hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng tôi sống tại 32, A, phường M, quận N, TP . và vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống và tính tình không phù hợp nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau; do vậy từ tháng 01/2023 tôi và cháu Nguyễn Quang Gia B đã chuyển về

nhà ở số C, A, phường M ở còn bà T và cháu Nguyễn Lê Bảo N1 ở tại Chung cư phòng 316A Next Home, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai có trách nhiệm gì với nhau.

Nay bà T làm đơn xin ly hôn thì tôi đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng tôi có hai con chung tên Nguyễn Quang Gia B, sinh ngày 29/9/2019 và Nguyễn Lê Bảo N1, sinh ngày 15/7/2022. Ly hôn, tôi có nguyện vọng nuôi con Nguyễn Quang Gia B, vì hiện nay cháu B đang ở với tôi, bà T nuôi con Nguyễn Lê Bảo N1 và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tôi có 01 căn hộ chung cư số 316A Block 11-3-D1, tầng 3A; Nhà ở xã H tại đường C, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng, diện tích 53.7m^2, trị giá 300.000.000 đồng. Tôi đề nghị chia tài sản chung theo pháp luật.

Đối với giá trị căn hộ theo định giá thị trường 1.377.512 đồng, tôi không có ý kiến gì;

Đối với với chi phí định giá tài sản 12.716.000 đồng và chi phí xem xét, thẩm định tại chổ 3.000.000 đồng, tôi đề nghị giải quyết theo pháp luật.

- Về nợ chung: Không có.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trình bày:

Trong quá trình chung sống thì vợ chồng bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Quang N có mượn của tôi 800.000.000 đồng. Nay hai vợ chồng ly hôn thì tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T và ông N trả lại cho tôi số tiền trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn phát biểu ý kiến về việc Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời những người tham gia tố tụng cũng đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 33; Điều 55; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ các Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Lê Thị Thanh T đối với ông Nguyễn Quang N.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Quang N.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Bảo N1, sinh ngày 15/7/2022 cho bà Lê Thị Thanh T nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Quang Gia B, sinh ngày 29/9/2019 cho ông Nguyễn Quang N nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào.

Về tài sản chung: Giao cho bà Lê Thị Thanh T quản lý, sử dụng căn hộ chung cư số 316A Block II-3-D1, tầng 3A, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 9, diện tích 53.7m^2, đứng tên ông Nguyễn Quang N và bà Lê Thị Thanh T, tọa lạc trên diện tích đất 9840.2m^2, tại địa chỉ: đường C, phường M, quận S, TP ., theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 697972, vào sổ cấp GCN; CT39456; do Sở T4 cấp ngày 18/8/2017. Buộc bà T có nghĩa vụ thối trả cho ông N số tiền 30% của tổng giá trị tài sản là 1.377.512.000 đồng = 413.253.600 đồng.

Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu quan hệ nợ chung trong vụ án hôn nhân của nguyên đơn bà T và ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Theo đơn khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T nộp tại Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP . và Tòa án đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 28; Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH T3 vắng mặt, Xét thấy tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án đầy đủ. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:* Bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Quang N kết hôn với nhau vào năm 2018 có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận N, TP ., hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là đôi hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Trong quá trình chung sống với nhau đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo khai nại của bà T thì nguyên nhân mâu thuẫn do ông N có quan hệ với người phụ nữ khác, nhiều lần đánh đập bà, hằng ngày nhậu nhẹt không quan tâm, chăm sóc, lo lắng đến gia đình và con cái nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau;

Còn theo lời khai của ông Na Nguyên n mâu thuẫn là do quan điểm sống và tính tình không phù hợp nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau; do vậy từ tháng 01/2023 tôi và cháu Nguyễn Quang Gia B đã chuyển về nhà số C, A, phường M ở còn bà T và cháu Nguyễn Lê Bảo N1 ở tại Chung cư phòng 316A NesHom, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai có trách nhiệm gì với nhau nay bà T1 xin ly hôn thì ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Qua quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N tồn tại nhưng không thực sự hạnh phúc, cả hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ trước đến nay, giữa họ chỉ có trên danh nghĩa vợ chồng, đã từ lâu không còn trách nhiệm gì với nhau.

Tại các phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa cả bà T và ông N đều thống nhất thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên công nhận việc thuận tình ly hôn của hai bên để giải phóng cho nhau là hoàn toàn phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Vợ chồng bà T và ông N có 02 con chung; Nguyễn Quang Gia B, sinh ngày 29/9/2019 và Nguyễn Lê Bảo N1, sinh ngày 15/7/2022. Ly hôn, bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con Nguyễn Quang Gia B và Nguyễn Lê Bảo N1 cho đến khi các con đủ 18 tuổi và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 5.000.000 đồng còn ông N có nguyện vọng nuôi con Nguyễn Quang Gia B, vì hiện nay cháu B đang ở với ông, bà T nuôi con Nguyễn Lê Bảo N1 và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét việc giao con cho ai trông nom, nuôi dưỡng đều phải dựa vào quyền lợi mọi mặt của đứa trẻ; ở đây cả bà T và ông N đều có đủ điều kiện nuôi con đảm bảo. Hiện nay cả hai cháu đều còn nhỏ nên bà T có nguyện vọng được nuôi cả hai con, còn ông N cũng tha thiết xin được nuôi con Nguyễn Quang Gia B, vì hiện nay cháu B đang ở với ông. Do vậy, Hội đồng xét xử xét cần giao cháu Nguyễn Lê Bảo N1 cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Quang Gia B cho ông N được trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cũng như quyền lợi của các đương sự, đồng thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị Thanh T khai nại không có tài sản chung còn ông Nguyễn Quang N có yêu cầu phản tố đối với phần tài sản chung. Tại phiên tòa bà T xác định vợ chồng có 01 căn hộ chung cư số 316A Block 11-3-D1, tầng 3A; Nhà ở xã H tại đường C, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng, diện tích 53.7m^2, trị giá 1.377.512.000 đồng. Ly hôn bà T xin nhận căn hộ và có trách nhiệm thối trả cho ông N số tiền 100.000.000 đồng, còn ông N đồng ý giao căn hộ cho bà T quản lý, sử dụng và yêu cầu bà T thối trả cho ông số tiền 400.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy trong thời gian chung sống vợ chồng bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Quang N đã tạo dựng được khối tài sản chung là một căn hộ chung cư số 316A Block II-3-D1, tầng 3A, diện tích 53.7m^2, đứng tên ông Nguyễn Quang N và bà Lê Thị Thanh T, tọa lạc trên diện tích đất 9840.2m^2, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 9, tại địa chỉ: đường C, phường M, quận S, TP ., theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 697972, vào sổ cấp GCN; CT39456; do Sở T4 cấp ngày 18/8/2017.

Xét đây là tài sản thuộc sở hữu chung của bà T và ông N tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân nên cần căn cứ vào Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử xét cần giao cho bà T được quản lý, sử dụng căn hộ chung cư số 316A Block II-3-D1, tầng 3A, diện tích 53.7m^2, đứng tên ông Nguyễn Quang N và bà Lê Thị Thanh T, tọa lạc trên diện tích đất 9840.2m^2, thửa đất số 54, tờ

bản đồ số 9, tại địa chỉ: đường C, phường M, quận S, TP ., theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 697972, vào sổ cấp GCN; CT39456; do Sở T4 cấp ngày 18/8/2017, đồng thời buộc bà T thối trả cho ông N số tiền chênh lệch tài sản 400.000.000 đồng là phù hợp.

[3] Theo kết quả thẩm định giá tài sản ngày 12/4/2024 của Công ty TNHH T3 thì căn hộ số 316A Block II-3-D1, tầng 3A, diện tích 53.7m^2 có 02 phòng ngủ, 01 phòng bếp, 01 phòng khách, 01 tolet, sàn gỗ, tường xây, trần bê tông cốt thép; trị giá là: 1.377.512.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn tại phiên tòa hôm nay về căn cứ các điều luật áp dụng cũng như như đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để chấp nhận đơn kiện xin ly hôn của bà Lê Thị Thanh T đối với ông Nguyễn Quang N.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quang N về việc chia tài sản chung đối với bà Lê Thị Thanh T.

- Về nợ chung: Bà T khai nại có nợ của bà Nguyễn Thị S, tại địa chỉ; số A An Hải B, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng số tiền 800.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc bà T và ông Na nợ của bà S nên Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận.

Riêng bà Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết: buộc bà T và ông N trả lại cho bà số tiền 800.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà S không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

[5] Căn cứ vào kết quả định giá đất đang tranh chấp do Công ty TNHH T3 ngày 12/4/2024 thì giá trị quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đối với căn hộ chung cư số 316A Block II-3-D1, tầng 3A, diện tích 53.7m^2, có 02 phòng ngủ, 01 phòng bếp, 01 phòng khách, 01 tolet, sàn gỗ, tường xây, trần bê tông cốt thép, tọa lạc trên diện tích đất 9840.2m^2, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 9, tại địa chỉ: đường C, phường M, quận S, TP . có đơn giá là 25.652.000đ/m^2 x 53.7m^2 = 1.377.512.000 đồng để làm căn cứ tính án phí.

Đối với lệ phí thẩm định giá tài sản 12.716.000 đồng và lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng, ông N đã nộp cho Công ty TNHH T3, để tiến hành định giá tài sản căn hộ. Xét cần buộc bà T phải thối trả cho ông Na ½; cụ thể: 15.716.000 đồng : 2 = 7.858.000 đồng là phù hợp.

[6] Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Lê Thị Thanh T phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố được chấp nhận nên bà T phải chịu 300.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm ông N phải chịu 5% giá trị tài sản sản có tranh chấp, bà T phải chịu theo giá ngạch là 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 55; Điều 58; Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn kiện xin ly hôn của bà Lê Thị Thanh T đối với ông Nguyễn Quang N.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quang N về việc chia tài sản chung đối với bà Lê Thị Thanh T.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Thanh T với ông Nguyễn Quang N.

2. Về con chung: Giao con Nguyễn Lê Bảo N1, sinh ngày 15/7/2022 cho bà Lê Thị Thanh T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi; giao con Nguyễn Quang Gia B, sinh ngày 29/9/2019 cho ông Nguyễn Quang N được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên vẫn có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Giao cho bà Lê Thị Thanh T quản lý, sử dụng căn hộ chung cư (nhà ở xã H) số 316A Block II-3-D1, tầng 3A, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 9, diện tích 53.7m^2, đứng tên ông Nguyễn Quang N và bà Lê Thị Thanh T, tọa lạc trên diện tích đất 9840.2m^2, tại địa chỉ: đường C, phường M, quận S, TP ., theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 697972, vào sổ cấp GCN; CT39456; do Sở T4 cấp ngày 18/8/2017 (hiện trạng căn hộ có 02 phòng ngủ, 01 phòng bếp, 01 phòng khách, 01 tolet, sàn gỗ, tường xây, trần bê tông cốt thép). Trị giá là 1.377.512.000 đồng.

Buộc bà Lê Thị Thanh T phải thối trả tiền chênh lệch tài sản chung cho ông Nguyễn Quang N là 400.000.000 đồng.

Thủ tục chuyển đổi Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất bà Lê Thị Thanh T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển đổi theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Lê Thị Thanh T phải thối trả cho ông Nguyễn Quang N số tiền định giá tài sản và xem xét, thẩm dịnh tại chỗ là 7.858.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

4. Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu chia nợ chung giữa bà Lê Thị Thanh T với ông Nguyễn Quang N.

5. Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Lê Thị Thanh T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0001556 ngày 27/9/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, TP ..

6. Án phí yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quang N được chấp nhận nên bà T phải chịu 300.000 đồng.

7. Án phí dân sự sơ thẩm: - Bà Lê Thị Thanh T phải chịu 41.325.360 đồng;

- Ông Nguyễn Quang N phải chịu 20.000.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng, theo biên lai thu số 0001582 ngày 26/12/2023, tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ hành Sơn, TP .. Ông N còn phải nộp 16.250.240 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Lâm